



Member of MSI Global Alliance

*Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc và
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NGHIỆP SÀI GÒN

*Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023*

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DV TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028) 3820.5944 - 3820.5947; Fax: (028) 3820.5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2023	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2023	09 - 09
- Bảng lưu chuyển tiền tệ riêng năm 2023	10 - 10
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng năm 2023	11 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn chính thức từ ngày 23/05/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0300695842, thay đổi lần thứ 5, chuyển đổi tên từ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Lâm nghiệp, Sản xuất công nghiệp, Kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

Ngành sản xuất kinh doanh cơ bản của Công ty là khai thác, chế biến gỗ tinh chế xuất khẩu, trồng rừng - trồng và khai thác mù cao su. Ngoài ra để mở rộng lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo hiệu quả cho Công ty, Công ty đã bổ sung các chức năng hoạt động: Nuôi cá sấu - kinh doanh cá sấu và sản phẩm da cá sấu, kinh doanh xăng dầu, xây dựng và trang trí nội thất, hợp tác kinh doanh nhà hàng, quán ăn và thức uống.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 8 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Phạm Viết Dương
Ông Nghiêm Văn Thắng
Bà Vũ Thị Lệ
Ông Đào Đình Đại
Ông Nguyễn Tuấn Kiệt

Chức vụ

Chủ tịch Hội đồng quản trị
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Bổ nhiệm ngày 28/5/2020
Bổ nhiệm ngày 28/5/2020
Bổ nhiệm ngày 14/10/2020
Bổ nhiệm ngày 19/4/2022

BAN KIỂM SOÁT

Bà Nguyễn Thị Hoa
Bà Đặng Thị Ngọc Tuyết
Ông Nguyễn Huy Hoàng

Chức vụ

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên
Bổ nhiệm ngày 28/5/2020
Bổ nhiệm ngày 19/4/2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ông Phạm Ngọc Toàn
Bà Đỗ Thị Thanh Hương

Chức vụ

Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng
Tái bổ nhiệm ngày 01/8/2023
Tái bổ nhiệm ngày 01/8/2023

Theo danh sách trên, không ai trong Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nhận lương, thưởng, thù lao từ Công ty.

TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính 2023. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NGHIỆP SÀI GÒN
Số 8 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính 2023, Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, cũng như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp.HCM, ngày 11 tháng 03 năm 2024



Số:130 /BCKT/TC/2024/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Về báo cáo tài chính riêng năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
của Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn***Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn****Báo cáo Kiểm toán về báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn, được lập ngày 16 tháng 01 năm 2024 từ trang 07 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính 2023 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc



LÊ VĂN TUẤN

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0479-2023-142-1

Kiểm toán viên

NGUYỄN THỊ TUYẾT

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0624-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+130+150)	100		69.264.952.173	56.624.454.562
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13.782.443.659	29.691.901.671
1 Tiền	111		782.443.659	1.591.901.671
2 Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	28.100.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	21.100.000.000	-
1 Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.100.000.000	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.820.753.003	25.499.291.877
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.903.958.419	4.673.418.762
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	947.500.000	237.733.950
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	20.900.000.000	20.900.000.000
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	2.643.523.020	262.367.601
7 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.7	(574.228.436)	(574.228.436)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV- Hàng tồn kho	140		1.957.861.952	1.196.354.185
1 Hàng tồn kho	141	V.8	1.957.861.952	1.196.354.185
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		5.603.893.559	236.906.829
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	5.598.571.188	236.906.829
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.322.371	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16b	-	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		84.005.703.489	85.445.502.027
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		170.000.000	223.000.000
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	170.000.000	223.000.000
II- Tài sản cố định	220		35.197.026.641	40.812.820.364
1 TSCĐ hữu hình	221	V.10	28.551.746.902	33.872.686.789
- Nguyên giá	222		104.518.070.802	117.496.848.674
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(75.966.323.900)	(83.624.161.885)
3 TSCĐ vô hình	227	V.11	6.645.279.739	6.940.133.575
- Nguyên giá	228		9.599.467.000	9.599.467.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.954.187.261)	(2.659.333.425)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		26.215.173.833	22.757.288.299
1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12a	25.942.446.560	20.883.234.551
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12b	272.727.273	1.874.053.748
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2c	21.159.780.699	19.991.792.909
1 Đầu tư vào công ty con	251		25.000.000.000	25.000.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200.000.000	200.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4.040.219.301)	(5.208.207.091)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260		1.263.722.316	1.660.600.455
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	669.041.296	1.065.919.435
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	594.681.020	594.681.020
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		153.270.655.662	142.069.956.589

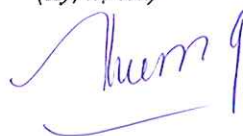
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
C/ NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		15.842.662.845	15.259.575.940
I- Nợ ngắn hạn	310		15.842.662.845	15.259.575.940
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	826.519.222	810.975.712
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	2.000.070.757	-
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16a	1.883.209.981	1.887.268.544
4 Phải trả người lao động	314	V.17	76.500.000	1.384.500.000
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	2.973.405.095	2.973.405.095
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	5.796.956.273	6.254.613.100
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	1.100.000.000	1.300.000.000
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	1.186.001.517	648.813.489
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II- Nợ dài hạn	330		-	-
1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	-	-
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		137.427.992.817	126.810.380.649
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	137.427.992.817	126.810.380.649
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		117.000.000.000	117.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117.000.000.000	117.000.000.000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		1.517.566.257	1.202.972.243
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận chưa phân phối	421		18.910.426.560	8.607.408.406
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.663.626.364	2.315.528.122
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		11.246.800.196	6.291.880.284
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	431		-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		153.270.655.662	142.069.956.589

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lâm Mỹ Hoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Thanh Hương

Tp.HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Ngọc Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	27.439.032.546	33.749.296.522
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.2	27.439.032.546	33.749.296.522
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	23.466.820.444	22.239.099.795
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.972.212.102	11.510.196.727
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.400.124.775	1.561.264.501
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	(1.167.987.790)	5.208.207.091
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	496.533.628	466.328.288
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	9.175.691.759	14.060.042.173
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(1.131.900.720)	(6.663.116.324)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	18.418.362.869	17.046.435.882
12. Chi phí khác	32	VI.7	3.051.509.773	2.310.167.754
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		15.366.853.096	14.736.268.128
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.234.952.376	8.073.151.804
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2.988.152.180	2.261.918.419
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	-	(480.646.899)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.10	11.246.800.196	6.291.880.284
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	961	538
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Tp.HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lâm Mỹ Hoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thanh Hương

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Ngọc Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		30.116.028.401	33.754.732.622
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(24.147.580.051)	(17.824.153.534)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(7.809.730.275)	(7.112.571.648)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(2.850.000.000)	(1.610.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		13.341.043.865	32.675.243.592
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(18.447.650.193)	(33.957.278.272)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.797.888.253)	5.925.972.760
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.019.480.120)	(1.638.332.400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		13.273.458.000	15.667.170.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(58.100.000.000)	(15.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		37.000.000.000	4.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.734.021.433	1.639.700.249
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.112.000.687)	4.768.537.849
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(736.250)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(736.250)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(15.910.625.190)	10.694.510.609
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		29.691.901.671	18.996.096.948
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.167.178	1.294.114
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	13.782.443.659	29.691.901.671

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lâm Mỹ Hoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Thị Thanh Hương

Tp.HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Ngọc Toàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn chính thức từ ngày 23/05/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0300695842, thay đổi lần thứ 5, chuyển đổi tên từ Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn thành Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Lâm nghiệp, Sản xuất công nghiệp, Kinh doanh thương mại.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 8 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy chế biến gỗ Forimex	Tp. Hồ Chí Minh	Chế biến gỗ

Công ty có các điểm kinh doanh sau

Trại cá sấu Forimex	Tp. Hồ Chí Minh	Nuôi cá sấu
Cửa hàng nhiên liệu 2	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu
Cửa hàng nhiên liệu 3	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu
Cửa hàng nhiên liệu 4	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu
Cửa hàng giới thiệu và bán sản phẩm 1	Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại
Cửa hàng giới thiệu và bán sản phẩm 2	Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại
Cửa hàng 488 Võ Văn Kiệt	Tp. Hồ Chí Minh	Thương mại, Dịch vụ ăn uống
Nhà hàng 130/2 Kha Vạn Cân	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ ăn uống
Xưởng Tân Tạo	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất kinh doanh, Thương mại, Dịch vụ

2. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành sản xuất kinh doanh cơ bản của Công ty là khai thác, chế biến gỗ tinh chế xuất khẩu, trồng rừng - trồng và khai thác mù cưa cao su. Ngoài ra để mở rộng lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo hiệu quả cho Công ty, Công ty đã bổ sung các chức năng hoạt động: Nuôi cá sấu - kinh doanh cá sấu và sản phẩm da cá sấu, kinh doanh xăng dầu, xây dựng và trang trí nội thất, hợp tác kinh doanh nhà hàng, quán ăn và thức uống.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc Công ty: Công ty gồm có trụ sở chính và các cửa hàng bán lẻ khác.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Năm 2023 là năm ảnh hưởng bởi thời kỳ hậu Dịch covid-19 đã ảnh hưởng rất lớn đến kết quả hoạt động kinh doanh xuất khẩu cá sấu và hợp tác kinh doanh tại các mặt bằng của Công ty, dẫn đến doanh thu giảm hiệu quả kinh doanh theo đó cũng suy giảm theo.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

3. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

4.1. Nguyên tắc kế toán ghi nhận TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định tính đến thời điểm đưa Tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4.2 Nguyên tắc kế toán ghi nhận Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

5. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Tài sản đồng kiểm soát:

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm, dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

10.1. Vốn góp chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

10.2. Quỹ khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

11.1. Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán:

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Đối với kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, thì phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán. Phần chênh lệch giữa số chi phí đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh được điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán của kỳ thực hiện quyết toán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản phải tuân thủ theo các nguyên tắc sau:

- Chỉ được trích trước vào giá vốn hàng bán đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng và phải thuyết minh chi tiết về lý do, nội dung chi phí trích trước cho từng hạng mục công trình trong kỳ.
- Chỉ được trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành, được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.
- Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản được xác định là đã bán (được xác định theo diện tích).



Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung có định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

14.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

14.2. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:



Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

15.1 Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

15.2 Thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp;
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế;
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

16. Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THỐNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
1.1 - Tiền mặt (VND)	43.477.000	117.426.000
1.2 - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	738.966.659	1.474.475.671
a. <i>Tiền gửi ngân hàng - đồng Việt Nam</i>	698.011.482	1.434.213.705
- Ngân hàng TM Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	494.403	757.240
- Ngân hàng VIB	6.520.188	-
- Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu - CN Phan Đình Phùng	73.028.701	454.966.376
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PT Nông Thôn-CN Tp.HCM	7.047.000	7.154.700
- Ngân hàng Ngân hàng Nông Nghiệp & PT Nông Thôn - Máy post	33.827	165.827
- Ngân hàng TM Cổ phần Công Thương Việt Nam-CN 9-TP.HCM	605.288.469	965.576.248
- Công ty Cổ phần Chứng khoán MB Hà Nội	5.598.894	5.593.314
b. <i>Tiền gửi ngân hàng - USD</i>	40.955.177	40.261.966
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PT Nông Thôn-CN Tp.HCM	10.251.899	10.112.886
- Ngân hàng TM Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	7.227.130	7.335.055
- Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu - CN Phan Đình Phùng	23.476.148	22.814.025
1.3 Khoản tương đương tiền	13.000.000.000	28.100.000.000
- Ngân hàng TM Cổ phần Công Thương Việt Nam	13.000.000.000	28.100.000.000
Cộng	13.782.443.659	29.691.901.671

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Dự phòng	Giá gốc	Giá gốc
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH				
a. Chứng khoán kinh doanh				
b. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn				
- Ngân hàng Vietin (6 tháng)	21.100.000.000		21.100.000.000	
Cộng	21.100.000.000	-	21.100.000.000	-
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Forimex	20.959.780.699	(4.040.219.301)	25.000.000.000	19.791.792.909
(*)				25.000.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NGHIỆP SÀI GÒN
Số 8 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Forimex Holding				
Cộng	21.159.780.699	(4.040.219.301)	25.200.000.000	19.991.792.909
			(5.208.207.091)	25.200.000.000

Ghi chú : (*)

Công ty con được thành lập theo chủ trương của HĐQT được thông qua tại Nghị quyết số 09/NQ-HĐQT ngày 15/07/2020:

- Ngành nghề kinh doanh: hoạt động cấp tin dụng khác, bán buôn tổng hợp
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0316444153 ngày 17/08/2020
- Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn chuyển vốn lần 1: 25.000.000.000 đồng vào ngày 03/09/2020
- Ngày 9/11/2020 Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 11/NQ-HĐQT thông qua việc điều chỉnh vốn điều lệ từ 40.000.000.000 đồng giảm còn 25.000.000.000 đồng.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0316444153 thay đổi lần 1 ngày 20/11/2020, vốn điều lệ 25.000.000.000 đồng



3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng có giá trị lớn	2.329.729.983	2.903.958.419	4.099.190.326	4.673.418.762
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	594.000.000	594.000.000	397.100.000	397.100.000
Công ty TNHH TM Dịch Vụ Phú Đại Ngân	604.988.842	604.988.842	1.504.490.199	1.504.490.199
Công ty TNHH TM DV Gia Nhi Phát	290.377.920	290.377.920	655.932.437	655.932.437
Công ty Cổ phần Tách Trà Vui Vẻ		451.343.667		451.343.667
Công ty TNHH MTV Cao Su Hoàng Cường Phát	284.526.782	284.526.782	485.742.268	485.742.268
Công ty TNHH Thịnh Hoàng Phát			620.428.270	620.428.270
Phải thu khách hàng khác	555.836.439	678.721.208	435.497.152	558.381.921
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Cộng	2.329.729.983	2.903.958.419	4.099.190.326	4.673.418.762

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Công ty Cổ phần Tài nguyên Môi trường và Phát triển Công nghệ Nam Bắc	747.500.000	747.500.000		
Ngô Văn Út	200.000.000	200.000.000		
Nguyễn Thị Như Linh			100.000.000	100.000.000
Lê Xuân Trà			20.000.000	20.000.000
Công ty Cổ phần Geman			113.340.150	113.340.150
Các khoản trả trước khác			4.393.800	4.393.800
Cộng	947.500.000	947.500.000	237.733.950	237.733.950

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Vigro	9.900.000.000	9.900.000.000
Công ty cổ phần năng lượng Đông Hải	11.000.000.000	11.000.000.000
Cộng	20.900.000.000	20.900.000.000

6. PHẢI THU KHÁC

	Số đầu năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	2.643.523.020		262.367.601	
- Tạm ứng				
- Phải thu khác	2.643.523.020		262.367.601	
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	685.863.835		20.927.671	
Ban bồi thường huyện Bình Chánh	1.941.539.435			
Thuế GTGT sẽ được khấu trừ			144.881.925	
Các đối tượng khác	16.119.750		96.558.005	
b- Phải thu dài hạn khác	170.000.000		223.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	170.000.000		223.000.000	
Công ty TNHH MTV Quản Lý KD Nhà TP.HCM	165.000.000		198.000.000	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh	5.000.000		5.000.000	
Công ty TNHH Du lịch về máy bay 247			20.000.000	
Cộng	2.813.523.020	-	485.367.601	-

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Công nợ quá hạn trên 3 năm				
Công ty Cổ phần Tách Trà Vui Vẻ	451.343.667		451.343.667	
Các khoản dự phòng khác	122.884.769		122.884.769	
Cộng	574.228.436		574.228.436	

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	972.418.227		254.933.981	
Chi phí SX, KD dở dang			39.909.037	
Thành phẩm	959.343.725		843.746.167	
Hàng hóa	26.100.000		57.765.000	
Cộng	1.957.861.952		1.196.354.185	

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn khác

Chi phí chờ phân bổ (*)

b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa, cải tạo

Công cụ, dụng cụ

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	5.598.571.188	236.906.829
	108.942.495	236.906.829
	5.489.628.693	
	669.041.296	1.065.919.435
	669.041.296	1.058.760.264
		7.159.171
Cộng	6.267.612.484	1.302.826.264

Ghi chú (*): Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí liên quan đến bàn giao mặt bằng Trại sấu Phạm Văn Hai cho Ban quản lý Dự án đường Vành đai 3 theo Quyết định thu hồi đất số 3362/QĐ-UBND ngày 17/5/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh, đã bàn giao ngày 15/5/2023 - hoàn thiện công tác tháo dỡ, di dời từ ngày 31/5/2023 nhưng đến thời điểm kết thúc năm tài chính 2023; Công ty chưa nhận Quyết định bồi thường tài sản trên đất, giá trị đầu tư vào đất... ; Chi phí thẩm định giá, mức gốc, dọn thực bì, san lấp hồ của 82,77 ha cao su thanh lý của đội Dak Ô - đã chào giá có đơn vị trúng chào giá nhưng chưa bàn giao khai thác. Vì vậy các chi phí này đang ghi nhận trên khoản mục chi phí trả trước đến khi nào có Quyết định bồi thường, khai thác gỗ cao su sẽ kết chuyển chi phí tương ứng với khoản thu nhập.

0117:
CÔNG
TNH
CH VUT
CHÍNH H
À KIỂM
PHÍA
/ - T.P

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	70.936.610.374	4.209.635.812	2.439.140.000	97.558.000	39.813.904.488	117.496.848.674
- Mua trong năm		544.534.000	968.267.475			1.512.801.475
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.261.786.010					1.261.786.010
- Thanh lý, nhượng bán					2.519.964.883	2.519.964.883
- Tăng khác	3.507.768.923					3.507.768.923
- Giảm khác	16.741.169.397					16.741.169.397
Số dư cuối năm	58.964.995.910	4.754.169.812	3.407.407.475	97.558.000	37.293.939.605	104.518.070.802
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	60.218.215.190	3.965.870.507	1.711.190.564	69.024.880	17.659.860.744	83.624.161.885
- Khấu hao trong năm	3.499.233.062	330.325.176	418.301.244	9.755.796	1.939.640.471	6.197.255.749
- Thanh lý, nhượng bán					470.315.274	470.315.274
- Tăng khác						
- Giảm khác	13.384.778.460					13.384.778.460
Số dư cuối năm	50.332.669.792	4.296.195.683	2.129.491.808	78.780.676	19.129.185.941	75.966.323.900
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	10.718.395.184	243.765.305	727.949.436	28.533.120	22.154.043.744	33.872.686.789
2. Tại ngày cuối năm	8.632.326.118	457.974.129	1.277.915.667	18.777.324	18.164.753.664	28.551.746.902

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 24.000.221.151 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không phát sinh
 - Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.383.467.000	216.000.000	9.599.467.000
- Mua trong năm			
- Cải tạo sửa chữa			
- Đầu tư XDCB hoàn thành			
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Tăng/giảm khác			
Số dư cuối năm	9.383.467.000	216.000.000	9.599.467.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.443.333.425	216.000.000	2.659.333.425
- Khấu hao trong năm	294.853.836		294.853.836
- Tăng khác			
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	2.738.187.261	216.000.000	2.954.187.261
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	6.940.133.575	-	6.940.133.575
2. Tại ngày cuối năm	6.645.279.739	-	6.645.279.739

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 375.660.000 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm chờ thanh lý: không phát sinh
 - Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh

12. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn				
Chi phí nuôi cá sấu (*)	758.365.884	310.650.000	579.807.601	579.807.601
Chi phí trồng rừng (**)	25.631.796.560	25.631.796.560	20.303.426.950	20.303.426.950
Cộng	26.390.162.444	25.942.446.560	20.883.234.551	20.883.234.551

Ghi chú: (*) Số lượng cá sấu tồn tại ngày 31/12/2023: 327 con

(**) Chi phí sản xuất kinh doanh của các đội trồng rừng tại ngày 31/12/2023:

	Giá trị 31/12/2023	Diện tích/số cây	ĐVT
Rừng Tây Ninh - cây sưa đỏ	9.260.000	100	cây
Rừng Xuân Lộc - cây trầm hương	150.000	150	cây
Trại sấu Xuân Lộc - cây keo	25.339.600	2,0	ha
Rừng Tân Thắng - cây keo	22.160.894.391	402,47	ha
Rừng Phạm Văn Hai - cây keo	647.576.239	8,53	ha
Rừng Đắk Ô - cây keo	2.788.576.330	102,92	ha
Cộng	25.631.796.560		

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí mua máy móc thiết bị tại các cửa hàng nhiên liệu		544.534.000
Xe bán tải Ford Ranger		976.792.475
Thảm định nhà và vật kiến trúc tại 3 CHNL		80.000.000
Chi phí xin giấy phép xây dựng văn phòng Hoàng Hoa Thám	272.727.273	272.727.273
Cộng	272.727.273	1.874.053.748

13. TÀI SẢN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế TNDN hoãn lại	594.681.020	594.681.020
Cộng	594.681.020	594.681.020

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	826.519.222	826.519.222	810.975.712	810.975.712
Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh nhà TPHCM	663.000.000	663.000.000		
Ngô Văn Út			442.621.050	442.621.050
Công ty SPC	50.134.486	50.134.486	50.134.486	50.134.486
Các đối tượng khác	113.384.736	113.384.736	318.220.176	318.220.176
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		-		-
Cộng	826.519.222	826.519.222	810.975.712	810.975.712

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Phú Đại Ngân	2.000.000.000	
Các đối tượng khác	70.757	
Cộng	2.000.070.757	

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	57.913.988	1.193.282.823	1.251.196.811	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	199.476.169	2.988.152.180	2.850.000.000	337.628.349

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NGHIỆP SÀI GÒN

Số 8 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Thuế thu nhập cá nhân	105.156.449	348.543.465	432.840.220	20.859.694
Tiền thuê đất	176.373.869	7.012.164.704	7.012.164.704	176.373.869
Các khoản thuế khác phải nộp	-	54.988.799	54.988.799	
Phí và các khoản lệ phí, phải nộp khác	1.348.348.069			1.348.348.069
Cộng	1.887.268.544	11.597.131.971	11.601.190.534	1.883.209.981

b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Tiền thuê đất				
Cộng				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tiền lương phải trả

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
76.500.000	1.384.500.000
76.500.000	1.384.500.000

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Tiền thuê đất và thuế đất nông nghiệp tạm trích

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
2.973.405.095	2.973.405.095
2.973.405.095	2.973.405.095

19. PHẢI TRẢ KHÁC**a. Phải trả khác ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

- Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan:

Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn

- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn

b. Phải trả khác dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
5.796.956.273	6.254.613.100
27.539.275	42.779.980
121.716.998	44.922.029
-	239.361.091
	239.361.091
5.647.700.000	5.927.550.000
5.796.956.273	6.254.613.100

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Trích quỹ lương dự phòng

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
1.100.000.000	1.300.000.000
1.100.000.000	1.300.000.000

21. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng, phúc lợi đầu năm

Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm

Chỉ quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm

Quỹ khen thưởng, phúc lợi cuối năm

Số cuối năm	Số đầu năm
648.813.489	737.321.441
629.188.028	5.492.048
(92.000.000)	(94.000.000)
1.186.001.517	648.813.489

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước	117.000.000.000	1.200.226.219	6.203.908.129	124.404.134.348
- Tăng vốn trong năm trước				
- Lãi trong năm trước			6.291.880.284	6.291.880.284
- Tăng khác		2.746.024		2.746.024
- Giảm vốn trong năm nay				
- Lỗ trong năm trước				
- Giảm khác			(3.888.380.007)	(3.888.380.007)
Số dư đầu năm nay	117.000.000.000	1.202.972.243	8.607.408.406	126.810.380.649
- Tăng vốn trong năm nay				
- Lãi trong năm nay			11.246.800.196	11.246.800.196
- Tăng khác		314.594.014		314.594.014
- Giảm vốn trong năm nay				
- Lỗ trong năm nay				
- Giảm khác (*)			(943.782.042)	(943.782.042)
Số dư cuối năm nay	117.000.000.000	1.517.566.257	18.910.426.560	137.427.992.817

Ghi chú: (*)

-Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2022 theo Tờ trình 03/TTr-ĐHĐCĐ đã thông qua ngày 20/4/2023

- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm theo Tờ trình 03/TTr-ĐHĐCĐ đã thông qua ngày 20/4/2023

Số tiền

314.594.014
629.188.028

Cộng

943.782.042

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỉ lệ (%)	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn-TNHH MTV	26,21	30.665.000.000	30.665.000.000
Công ty Cổ phần Nông Nghiệp TLK	22,65	26.499.110.000	26.499.110.000
Các cổ đông khác	51,14	59.835.890.000	59.835.890.000
Cộng	100,00	117.000.000.000	117.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	117.000.000.000	117.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	117.000.000.000	117.000.000.000

d) Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.700.000	11.700.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	11.700.000	11.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.700.000	11.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.700.000	11.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.700.000	11.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

d) Cổ tức	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư và phát triển	1.517.566.257	1.202.972.243
Cộng	1.517.566.257	1.202.972.243

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại -USD

Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam	425,39	431,99
Ngân hàng TM Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	300,13	313,33
Ngân hàng TM Cổ phần Á Châu	973,71	973,71
Cộng	1.699,23	1.719,03

b) Hàng hóa nhận làm đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng

Công ty đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Vinatea Kim Anh làm đại lý bán hàng đúng giá hưởng hoa hồng - mặt hàng trà các loại, hợp đồng số 25/2020/HĐĐL-VNTKA, có hiệu lực từ ngày 01/08/2020 đến 31/07/2021, Phụ lục hợp đồng số 01 gia hạn từ 01/8/2021 đến 31/7/2022, Phụ lục hợp đồng 02 đổi tên thành Công ty Cổ phần Thực phẩm và Đồ uống Vinatea, Phụ lục hợp đồng 03 gia hạn từ 01/8/2022 đến 31/7/2023, Phụ lục hợp đồng 04 gia hạn từ 01/8/2023 đến 31/7/2024

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng hàng hóa- trà các loại:	362	263
- Giá trị hàng hóa - trà các loại:	27.128.000	24.197.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm
Doanh thu cung cấp dịch vụ
Cộng

Năm nay	Năm trước
11.610.388.303	17.389.500.459
15.828.644.243	16.359.796.063
27.439.032.546	33.749.296.522

2. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm
Doanh thu cung cấp dịch vụ
Cộng

Năm nay	Năm trước
11.610.388.303	17.389.500.459
15.828.644.243	16.359.796.063
27.439.032.546	33.749.296.522

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm
Giá vốn cung cấp dịch vụ
Cộng

Năm nay	Năm trước
11.407.970.716	11.832.186.634
12.058.849.728	10.406.913.161
23.466.820.444	22.239.099.795

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền thanh toán
Lãi chênh lệch tỷ giá
Cộng

Năm nay	Năm trước
3.397.790.419	1.559.970.387
1.167.178	1.294.114
3.400.124.775	1.561.264.501

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Hoàn nhập Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con
Cộng

Năm nay	Năm trước
(1.167.987.790)	5.208.207.091
(1.167.987.790)	5.208.207.091

6. THU NHẬP KHÁC

Thu nhập từ thanh lý TSCĐ-CCDC
Thu nhập từ TS nhận lại sau hợp tác kinh doanh
Thu từ đền bù của Ban bồi thường huyện Bình Chánh
Thu từ thanh lý cây đing lăng
Thu nhập khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
13.018.175.391	17.016.806.863
3.427.768.923	
1.941.539.435	
2.734.545	
28.144.575	29.629.019
18.418.362.869	17.046.435.882

7. CHI PHÍ KHÁC

Cá sấu chết
Chi phí thanh lý TSCĐ-CCDC
Chi phí khấu hao đất Phú Quốc
Chi phí hủy da, sản phẩm da cá sấu thuộc kém phẩm chất
Chi phí hoa màu, cấy mốc, bản vẽ... đất bàn giao huyện Bình Chánh
Chi phí thanh lý cây đing lăng
Chi phí khác
Cộng

Năm nay	Năm trước
12.131.389	26.260.684
1.266.647.700	1.494.018.500
261.241.704	261.241.704
11.010.510	477.405.165
1.188.777.897	
298.114.500	
13.586.073	51.241.701
3.051.509.773	2.310.167.754

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao TSCĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền
Cộng

Năm nay	Năm trước
65.520.937	51.819.498
162.626.601	117.825.186
118.345.003	106.308.259
70.887.039	109.614.076
79.154.048	80.761.269
496.533.628	466.328.288

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		23.778.802	36.459.287
Chi phí nhân công		2.236.015.125	3.927.765.800
Chi phí khấu hao TSCĐ		2.126.431.990	2.055.283.131
Chi phí dịch vụ mua ngoài		3.320.857.237	3.006.070.474
Hoàn nhập dự phòng phải trả		(1.300.000.000)	(452.500.000)
Trích quỹ lương dự phòng		1.100.000.000	1.300.000.000
Trích trước tiền truy thu thuế đất		-	2.973.405.095
Chi phí khác bằng tiền		1.668.608.605	1.213.558.386
Cộng		9.175.691.759	14.060.042.173
9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		688.260.937	2.969.299.865
Chi phí nhân công		6.726.171.363	7.063.071.648
Chi phí khấu hao TSCĐ		6.463.408.050	5.696.531.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài		14.697.359.072	9.776.302.693
Chi phí khác		11.796.465.632	5.599.552.828
Hoàn nhập dự phòng phải trả		(1.300.000.000)	(452.500.000)
Trích quỹ lương dự phòng		1.100.000.000	1.300.000.000
Trích trước tiền truy thu thuế đất		-	2.973.405.095
Cộng		40.171.665.054	34.925.663.334
10. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM		Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.234.952.376	8.073.151.804
- Các khoản điều chỉnh tăng		705.808.523	3.806.610.896
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ		399.808.523	527.205.801
+ Chi phí thù lao HĐQT		306.000.000	306.000.000
+ Chi phí tiền thuê đất trích trước		-	2.973.405.095
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	-	670.413.020
+ Chi phí tiền thuê đất trích năm trước		-	670.413.020
- Tổng thu nhập chịu thuế		14.940.760.899	11.209.349.680
- Thuế TNDN hiện hành 20%		2.988.152.180	2.261.918.419
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh của năm 2022		-	(594.681.020)
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại của năm 2019 - 2020		-	114.034.121
- Lợi nhuận sau thuế TNDN		11.246.800.196	6.291.880.284
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		2.988.152.180	2.261.918.419
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		2.988.152.180	2.261.918.419
12. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI		Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		-	(594.681.020)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	114.034.121
Cộng		-	(480.646.899)
13. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông		11.246.800.196	6.291.880.284
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm		11.700.000	11.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		961	538

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, LƯƠNG THU NHẬP BAN ĐIỀU HÀNH

a) Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị

	Năm nay	Năm trước
Phạm Viết Dương - Chủ tịch	60.000.000	60.000.000
Nghiêm Văn Thắng - Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ngô Thu Dung - Thành viên	0	10.800.000
Vũ Thị Lệ - Thành viên	36.000.000	36.000.000
Đào Đình Đại - Thành viên	36.000.000	36.000.000
Nguyễn Tuấn Kiệt - Thành viên	36.000.000	25.200.000
Cộng	204.000.000	204.000.000

b) Lương thu nhập của Ban điều hành Công ty

	Năm nay	Năm trước
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	457.000.000	496.000.000
Tổng Giám đốc	532.000.000	496.000.000
Kế toán trưởng	318.000.000	314.000.000
Cộng	1.307.000.000	1.306.000.000

2. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu và số dư tới thời điểm 31/12/2023 như sau:

	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư tại ngày 31/12/2023
1.	Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV	Cổ đông lớn	Phải trả	0
2.	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Forimex	Công ty con	Góp vốn	25.000.000.000

3. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Công ty đang quản lý 14 mặt bằng (lô đất), chi tiết như sau:

	Địa điểm lô đất	Diện tích	Mục đích sử dụng
A	Các lô đất đã trả tiền thuê đất một lần, chuyển tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang Công ty cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn chi tiết như sau:		
1	Xã Cửa Cạn, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	36.617,60	Đất trồng cây lâu năm và đất ở nông thôn
2	Xã Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai	36.063,00	Đất nông nghiệp và đất trồng cây lâu năm
B	Các lô đất đã được ký hợp đồng thuê đất hoặc chuyển tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang Công ty cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn chi tiết như sau:		
3	20 Lý Thường Kiệt, phường 7, quận 10 - Tp. Hồ Chí Minh	63,40	Đất thương mại dịch vụ
4	Xã Dak O, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước	5.475.492,00	Đất rừng sản xuất; cây cao su
5	Xã Ninh Diên, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	1.021.026,32	Vườn cây cao su
C	Các lô đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (chưa chuyển sang Công ty cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn)		
6	16 Quốc Lộ 1A, phường An Phú Đông, quận 12, Tp. Hồ Chí Minh	20.599,00	Xưởng sản xuất chế biến gỗ xuất khẩu
7	48 Nam Cao, phường Tân Phú, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	9.178,80	Xưởng may Forimex
8	130/2 Kha Vạn Cân, phường Hiệp Bình Chánh, TP. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	9.960,00	Showroom sản phẩm da cá sấu và nhà hàng ăn uống
9	Tỉnh lộ 10, xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh	103.686,10	Trại cá sấu Phạm Văn Hai

10	08 Hoàng Hoa Thám, phường 7, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	446,70	Cửa hàng giới thiệu và bán lẻ sản phẩm, kho
D	Các lô đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (chưa hoàn thành việc đổi tên HĐĐD chuyển sang Công ty cổ phần)		
11	950 Quốc lộ 1A, phường Tân Tạo, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	4.770,90	Xưởng - kho bãi
12	63 Quốc Lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	609,20	Cửa hàng nhiên liệu forimex
13	3/1 Nguyễn Thị Định, phường An Phú, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	988,00	Cửa hàng nhiên liệu forimex
14	652A Tô Ký, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, Tp. Hồ Chí Minh	2.741,90	Cửa hàng nhiên liệu forimex
	Cộng	6.649.562,32	



VIII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1. Thông tin về báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Kinh doanh cây rừng nguyên liệu giấy, cao su, chế biến gỗ
- Kinh doanh cá sấu
- Kinh doanh sản phẩm da cá sấu
- Hợp tác kinh doanh

Công ty theo dõi kết quả hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận kinh doanh cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định nhất quán với lãi lỗ của Công ty trên Báo cáo tài chính.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như giao dịch với các bên thứ ba.

Năm nay	Kinh doanh cá sấu	Kinh doanh rừng lấy gỗ nguyên liệu, cao su, chế biến gỗ	Kinh doanh sản phẩm da cá sấu	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài		5.606.921.241	805.784.109	21.026.327.196	27.439.032.546
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận					-
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	(1)	5.606.921.241	805.784.109	21.026.327.196	27.439.032.546
Chi phí bộ phận	(2)	6.959.739.310	510.428.847	15.548.936.403	23.466.820.444
Kết quả doanh thu theo bộ phận	(3)=(1-2)	(1.352.818.069)	295.355.262	5.477.390.793	3.972.212.102
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					9.672.225.387
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(5.700.013.285)
Doanh thu hoạt động tài chính					3.400.124.775
Chi phí tài chính					(1.167.987.790)
Thu nhập khác					18.418.362.869
Chi phí khác					3.051.509.773
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					2.988.152.180
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					11.246.800.196

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NGHIỆP SÀI GÒN
Số 8 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Năm trước	Kinh doanh cây rừng lấy gỗ nguyên liệu, cao su, chế biến gỗ				Kinh doanh cá sấu	Kinh doanh sản phẩm da cá sấu	Kinh doanh khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	270.700.000	10.678.847.675	1.421.826.471	21.377.922.376				33.749.296.522
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận								
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	(1)	10.678.847.675	1.421.826.471	21.377.922.376				33.749.296.522
Chi phí bộ phận	(2)	840.062.112	994.817.811	11.794.294.917				22.239.099.795
Kết quả doanh thu theo bộ phận	(3)=(1-2)	2.068.922.720	427.008.660	9.583.627.459				11.510.196.727
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận								14.526.370.461
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh								(3.016.173.734)
Doanh thu hoạt động tài chính								1.561.264.501
Chi phí tài chính								5.208.207.091
Thu nhập khác								17.046.435.882
Chi phí khác								2.310.167.754
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành								2.261.918.419
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại								(480.646.899)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp								6.291.880.284
Báo cáo tóm tắt các chỉ tiêu tài chính của các bộ phận như sau:								
Tại ngày 31/12/2023								
Tài sản trực tiếp của bộ phận	3.711.848.536	37.293.939.605	428.700.000					41.434.488.141
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận								111.836.167.521
Tổng tài sản								153.270.655.662
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận								-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận								15.842.662.845
Tổng nợ phải trả								15.842.662.845



CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM NGHIỆP SÀI GÒN
Số 8 Hoàng Hoa Thám, Quận Bình Thạnh, TP.HCM

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

Tại ngày 31/12/2022	Kinh doanh cây			Kinh doanh	Kinh doanh	Tổng cộng
	Kinh doanh cá sấu	rừng lấy gỗ	nguyên liệu, cao su, chế biến gỗ	sản phẩm da cá sấu	khác	
Tài sản trực tiếp của bộ phận	19.191.231.923	39.813.904.488	428.700.000			59.433.836.411
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận						82.636.120.178
Tổng tài sản						142.069.956.589
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận						-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận						15.259.575.940
Tổng nợ phải trả						15.259.575.940

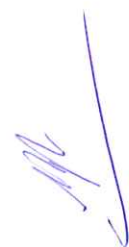
2. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

3. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2022 của đơn vị, được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lâm Mỹ Hoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đỗ Thị Thanh Hương

Tp.HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2024

